

CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)

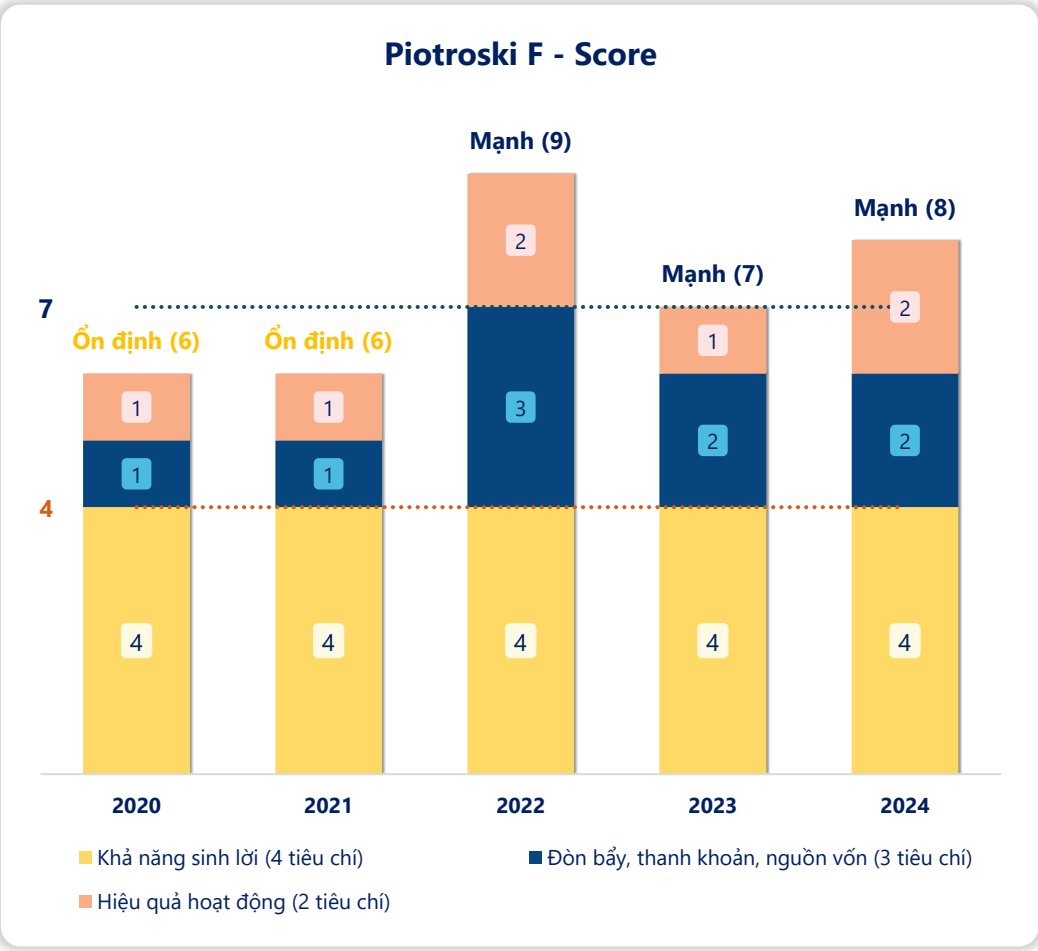
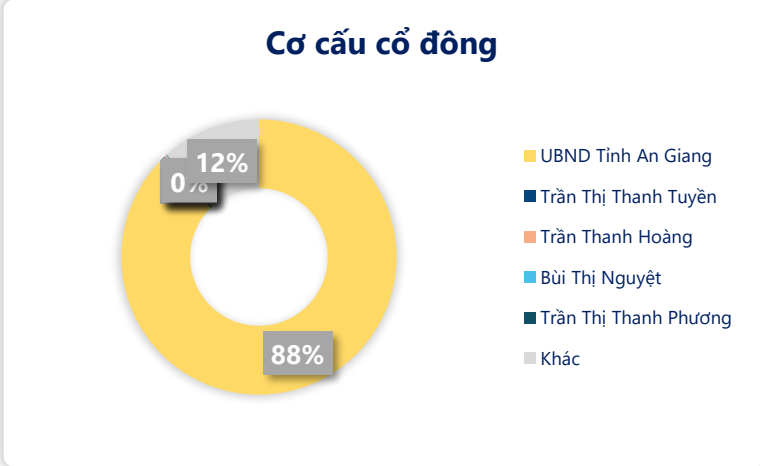
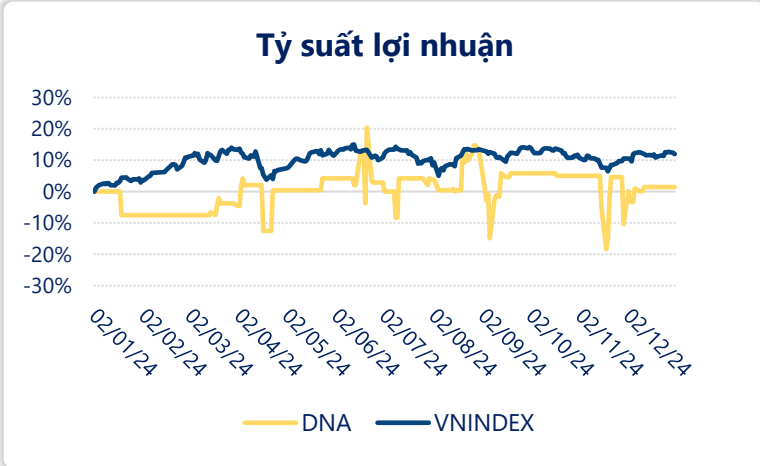
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-4.2%	1.5%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	2,630	YoY ▲ 298 ▲ 12.8%
	tỷ VNĐ	
2024		

LN sau thuế	158	YoY ▲ 31.0 ▲ 24.1%
	tỷ VNĐ	
2024		

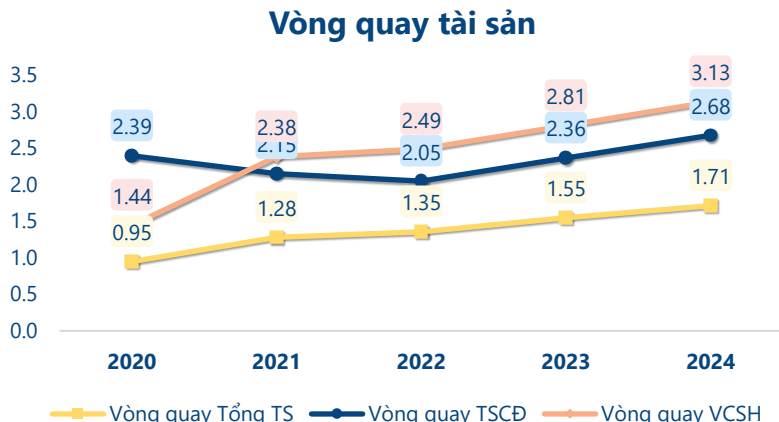
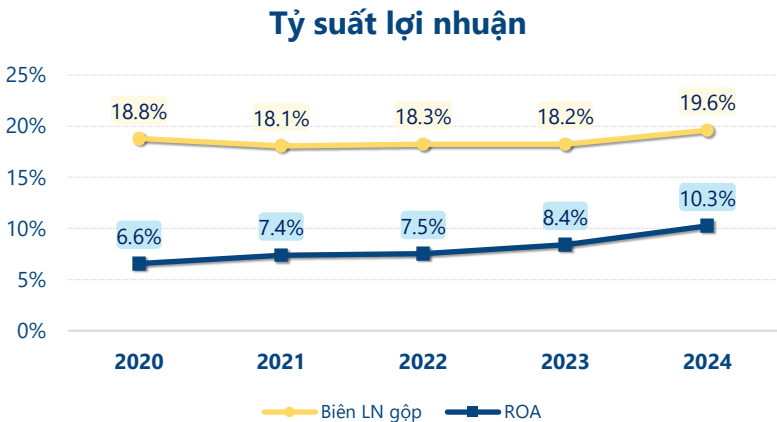
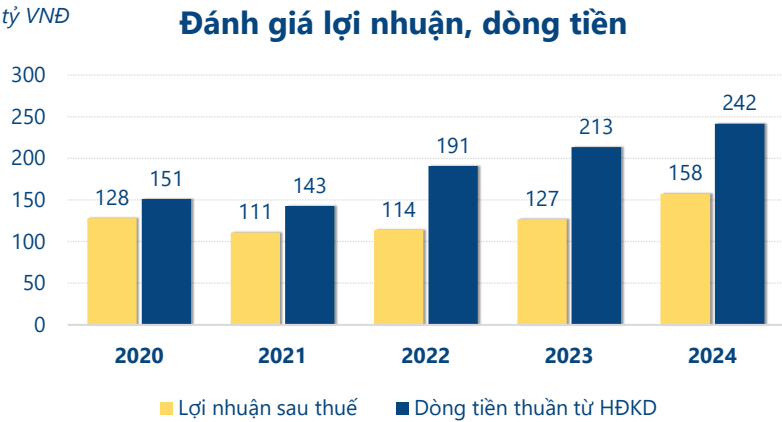


Năm 2024, F-Score của **DNA** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

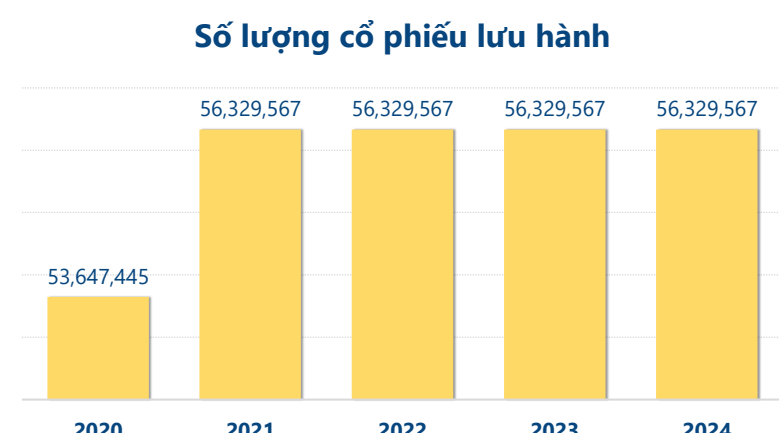
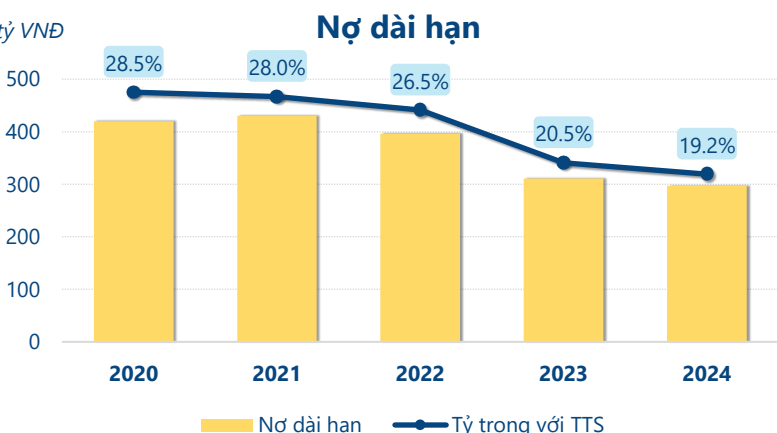
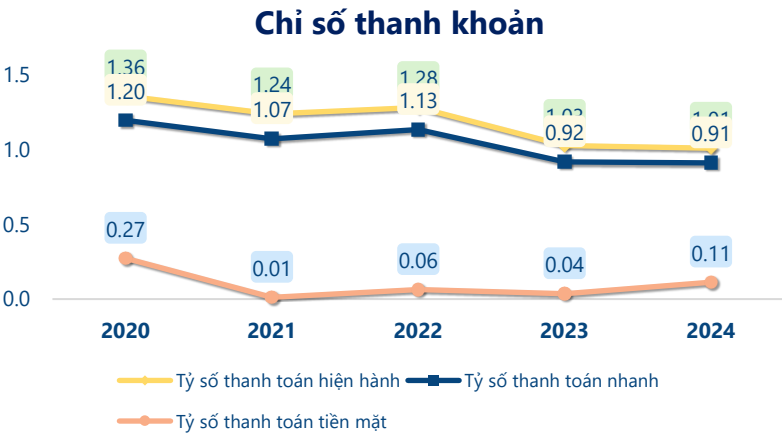
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,551	1,521	2.0%
Tài sản ngắn hạn	412	388	6.3%
Tiền và tương đương tiền	46.5	13.5	244%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	256	272	-5.8%
Hàng tồn kho	40.1	41.2	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	16.3	49.7%
Tài sản dài hạn	1,139	1,133	0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	983	982	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.2	44.9	-46.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	126	100	25.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	705	688	2.5%
Nợ ngắn hạn	408	377	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.7	120	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	90.4	83.7%
Nợ dài hạn	297	311	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	151	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	846	833	1.6%
Vốn chủ sở hữu	846	833	1.6%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,846	1,924	2,054	2,332	2,630
Giá vốn hàng bán	1,499	1,576	1,679	1,907	2,115
Lợi nhuận gộp	347	348	375	425	516
Doanh thu HĐTC	6.14	5.35	2.84	1.98	3.05
Chi phí TC	14.0	22.2	25.1	24.0	20.2
Chi phí lãi vay	14.0	22.2	25.1	24.0	20.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	142	147	152	176
Chi phí QLDN	64.6	69.1	69.3	107	132
LN thuần từ HĐKD	134	120	136	145	190
Lợi nhuận khác	26.0	19.1	6.66	12.9	7.17
LN trước thuế	160	139	143	158	197
Lợi nhuận sau thuế	128	111	114	127	158
LNST của CĐ cty mẹ	128	111	114	127	158

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	143	191	213	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-258	-150	-60.1	-99.6	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.2	-60.2	-117	-117	-131
Tiền đầu kỳ	123	70.9	3.32	17.2	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	-52.0	-67.6	13.9	-3.69	33.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.9	3.32	17.2	13.5	46.5